

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Xây dựng Sông Hồng

Ngày 15/01/2024	<b>7,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-2.7%</b>	<b>2.8%</b>	<b>-7.6%</b>

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>-3.41</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.99   -316%
YoY: ▼10.4   -149%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>-4.51</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.25   -258%
YoY: ▼7.11   -273%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>-4.21</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.95   -234%
YoY: ▼6.32   -300%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>-503%</b>
YoY: +/- ▼ 526%

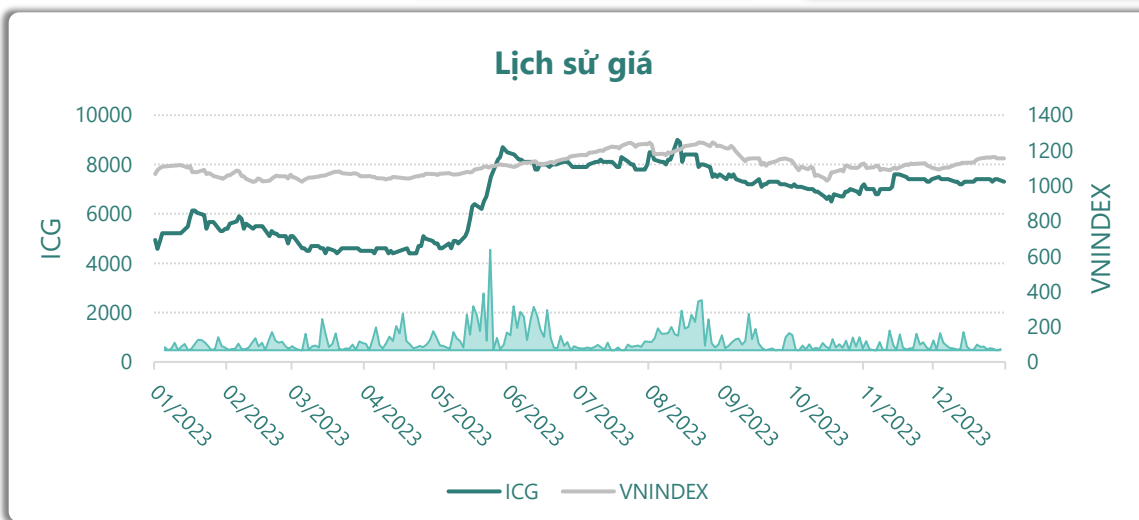
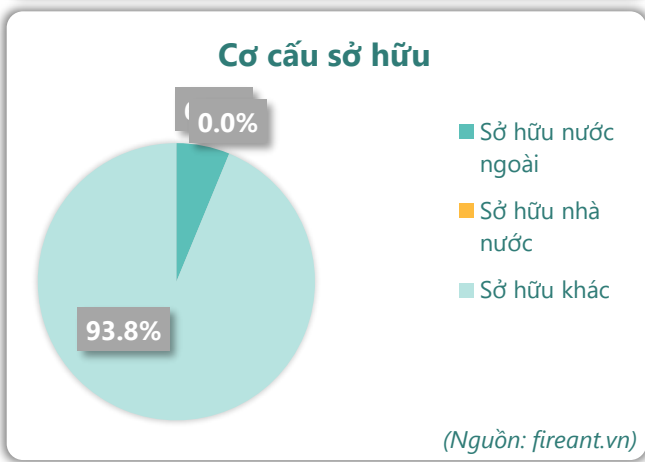
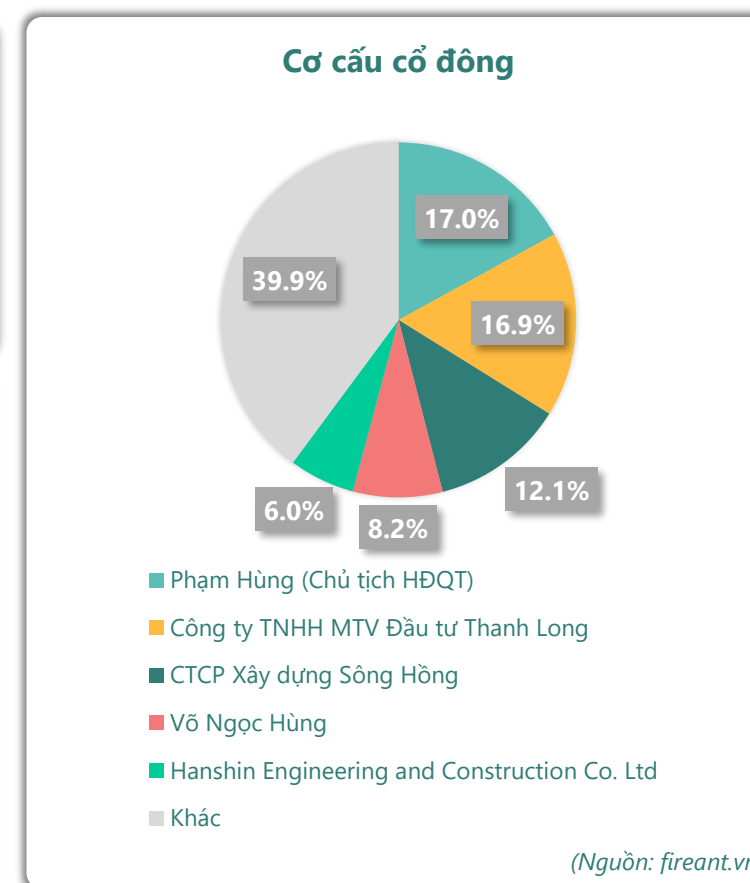
<b>ROE</b> 2023
<b>-2.7%</b>
YoY: +/- ▼ 3.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	128
Số lượng CPLH (CP)	17,572,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,200
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	0.28
EPS	-462
P/E	-15.8

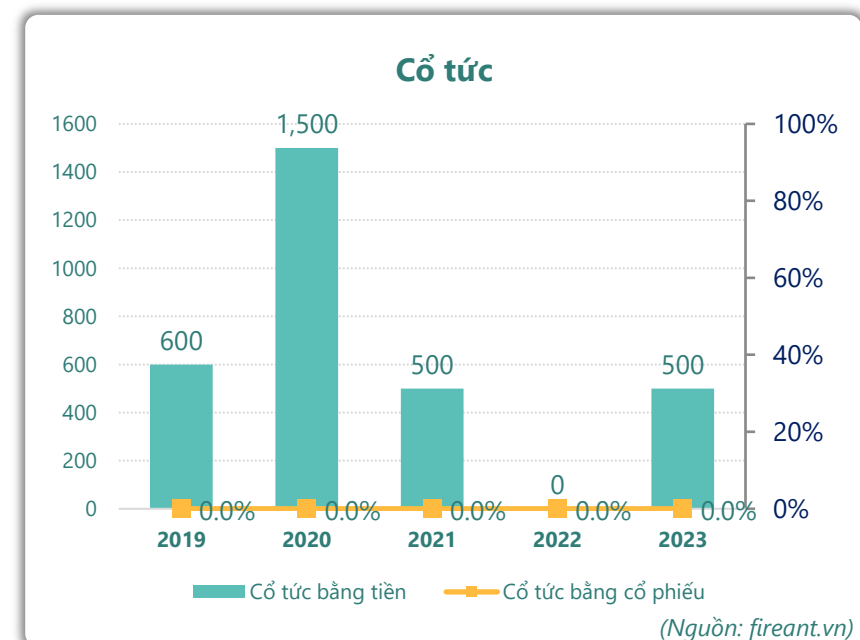
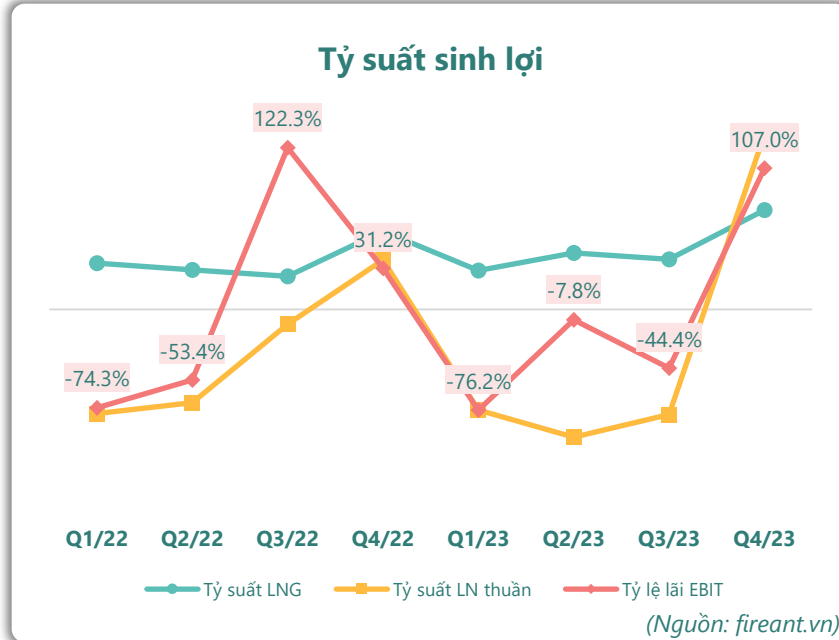
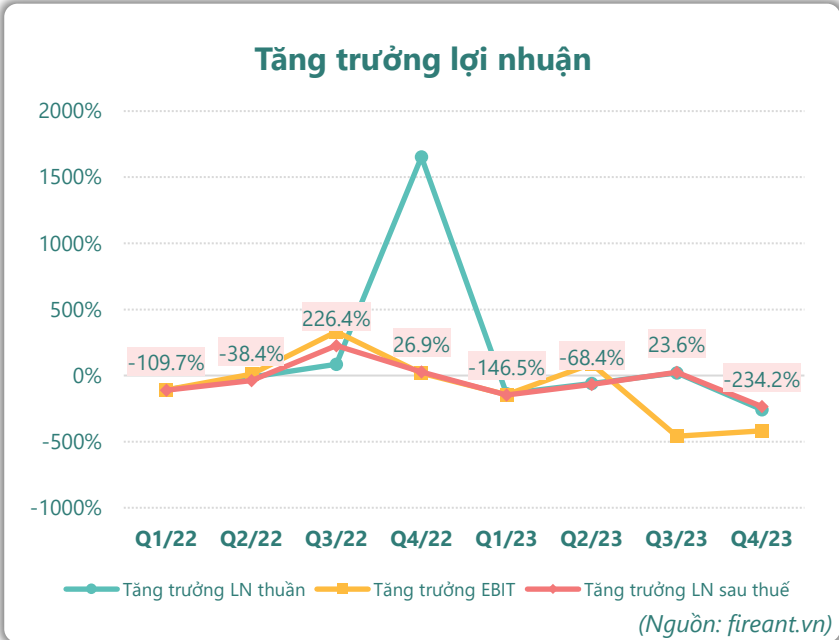
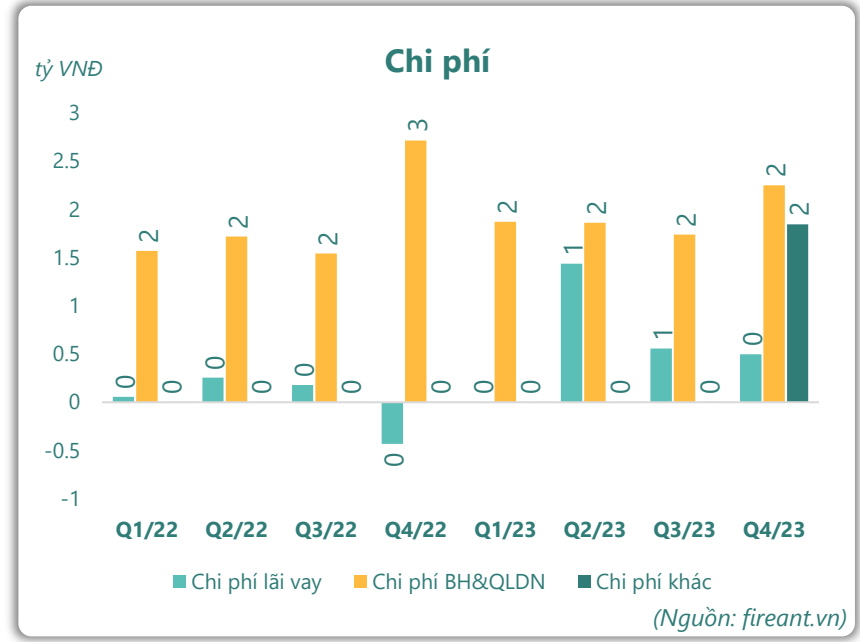
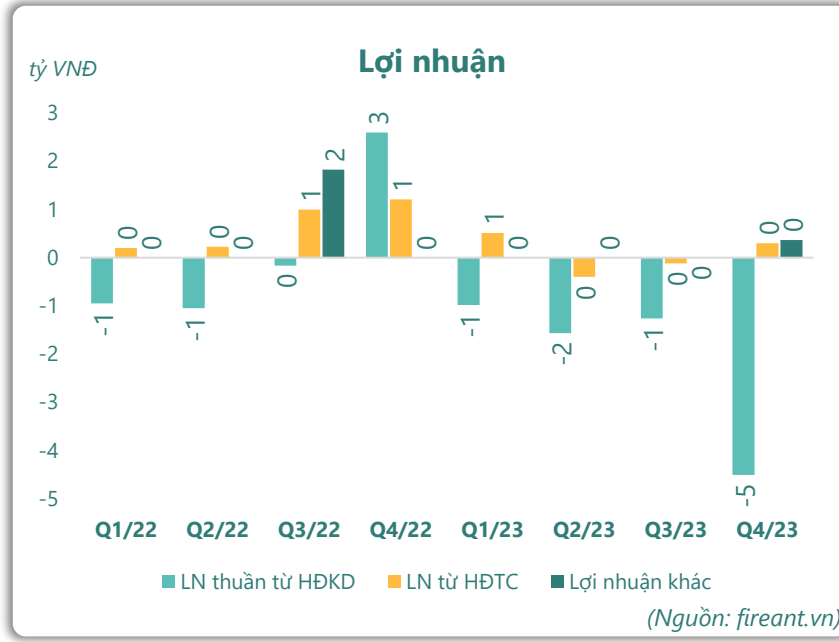
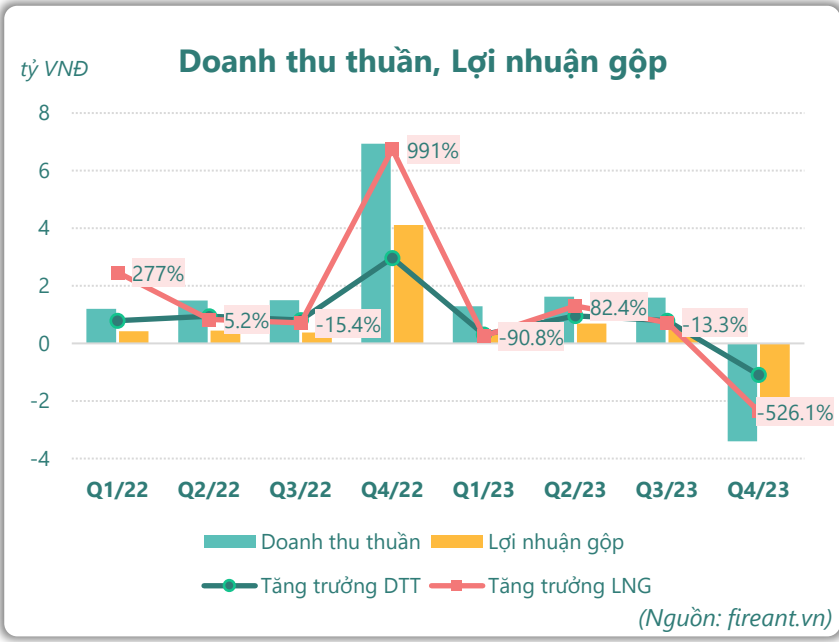
<b>DT thuần</b> 2023
<b>1.08</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼10.0   -90.3%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>-8.31</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00   -1309%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>-8.11</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼9.84   -570%



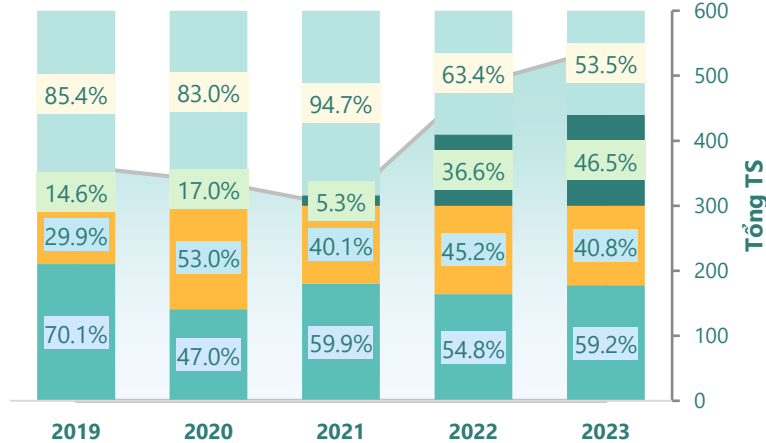
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

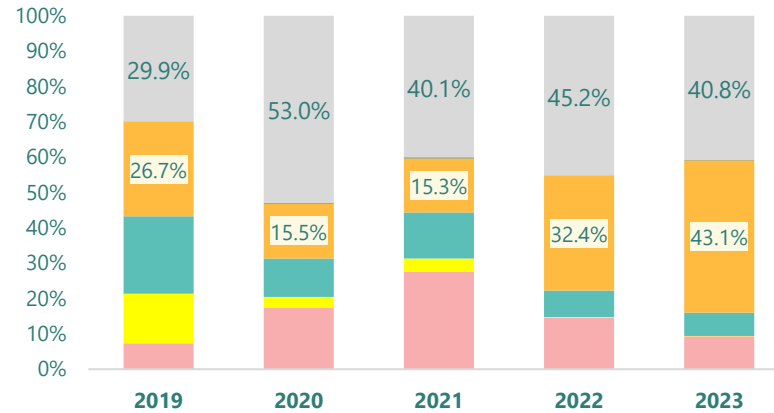
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

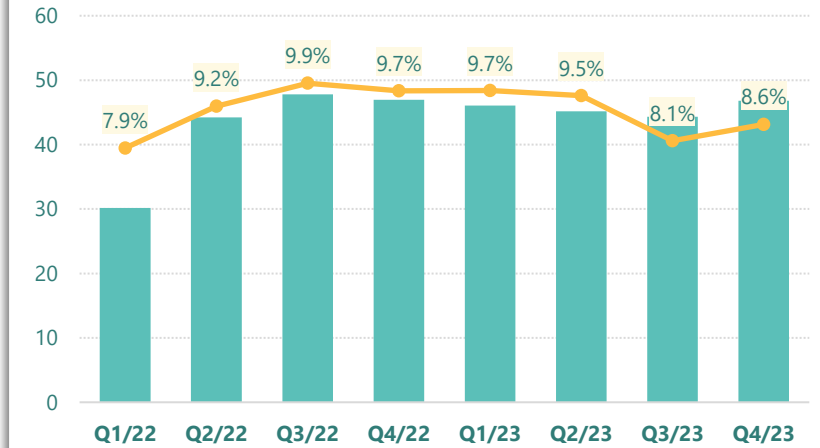


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

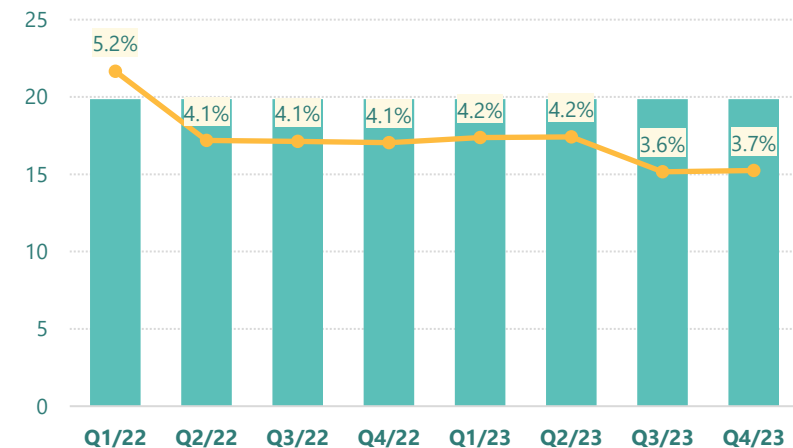


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

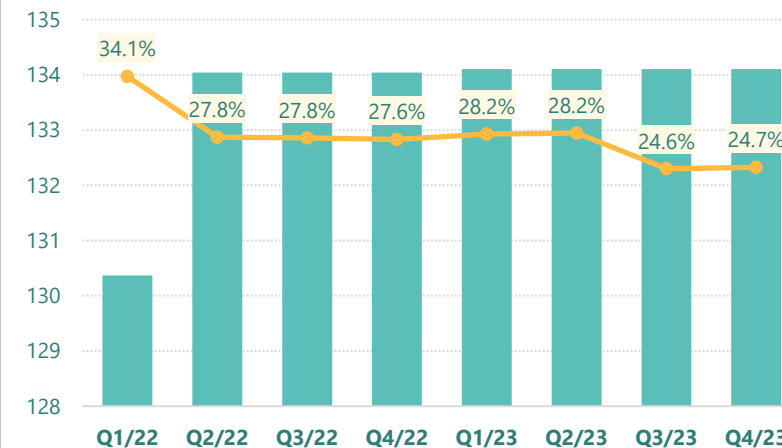


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

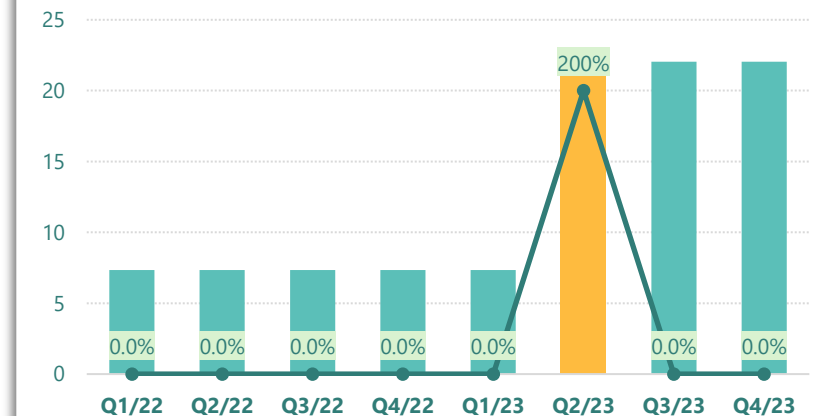


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

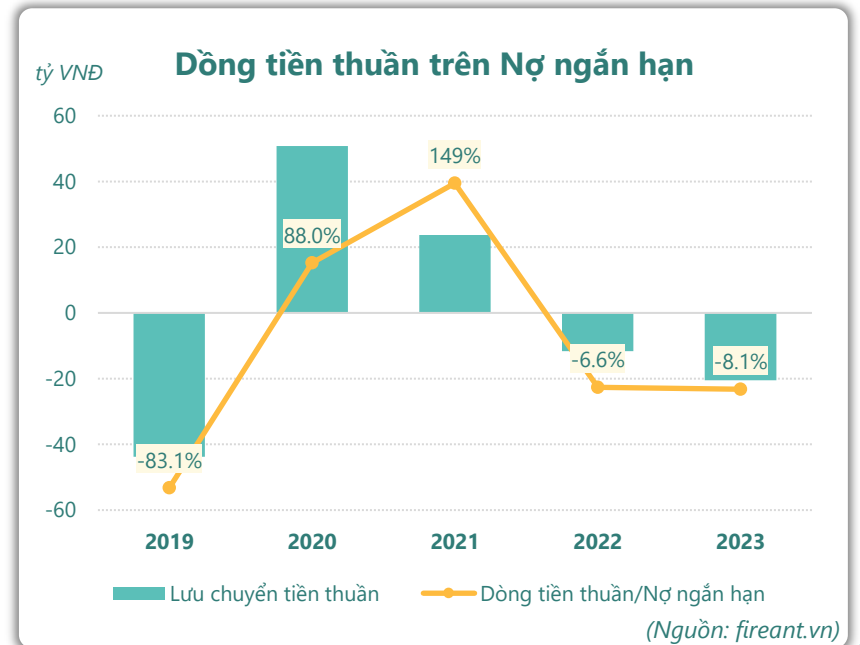
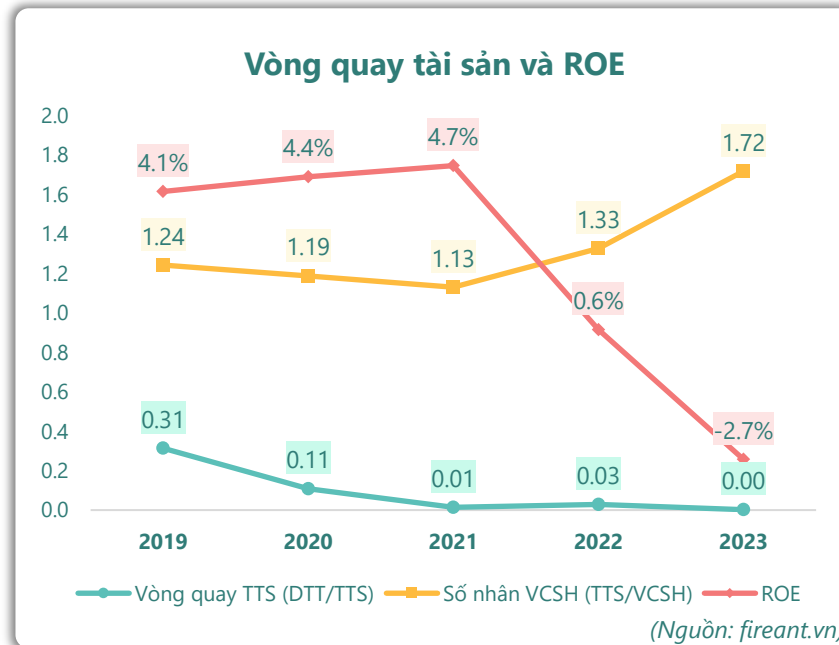
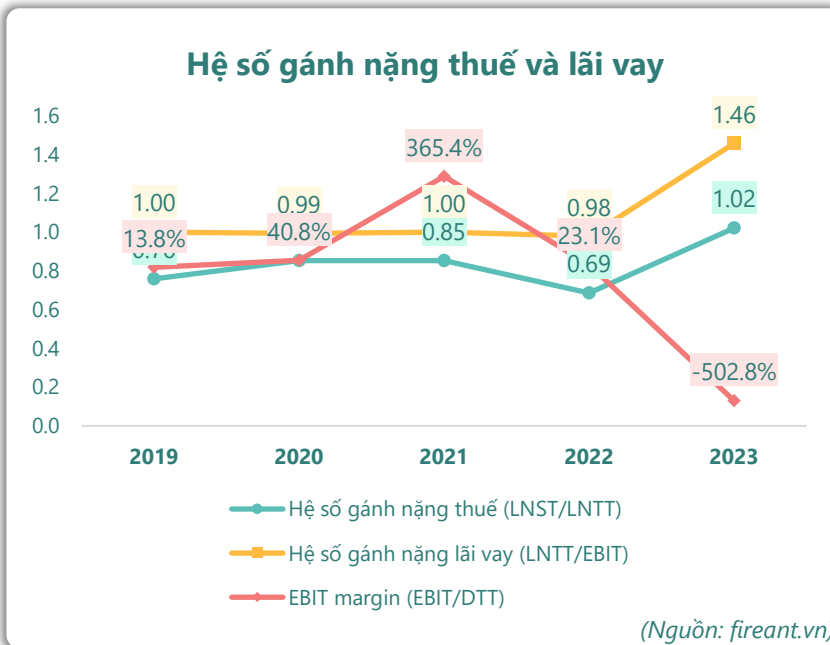
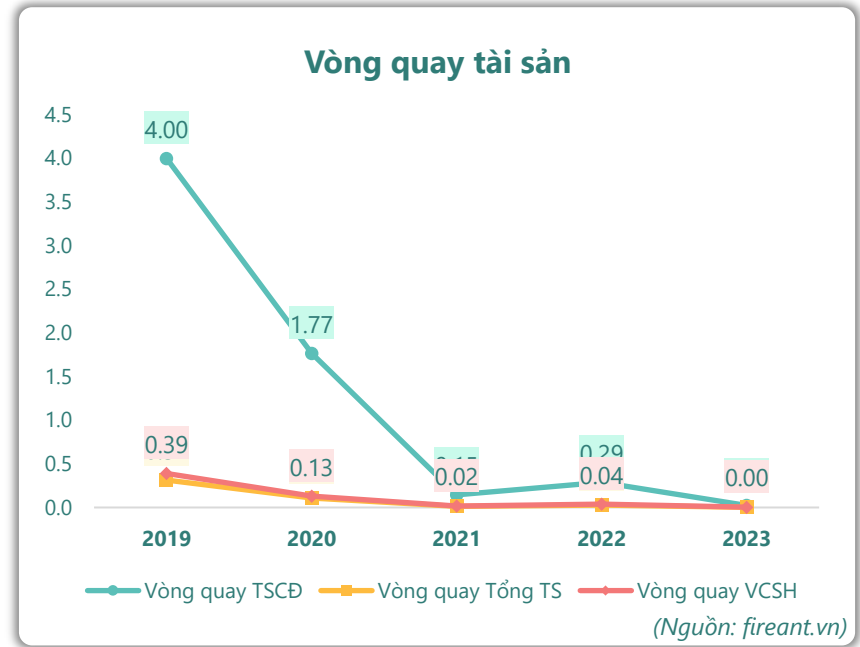
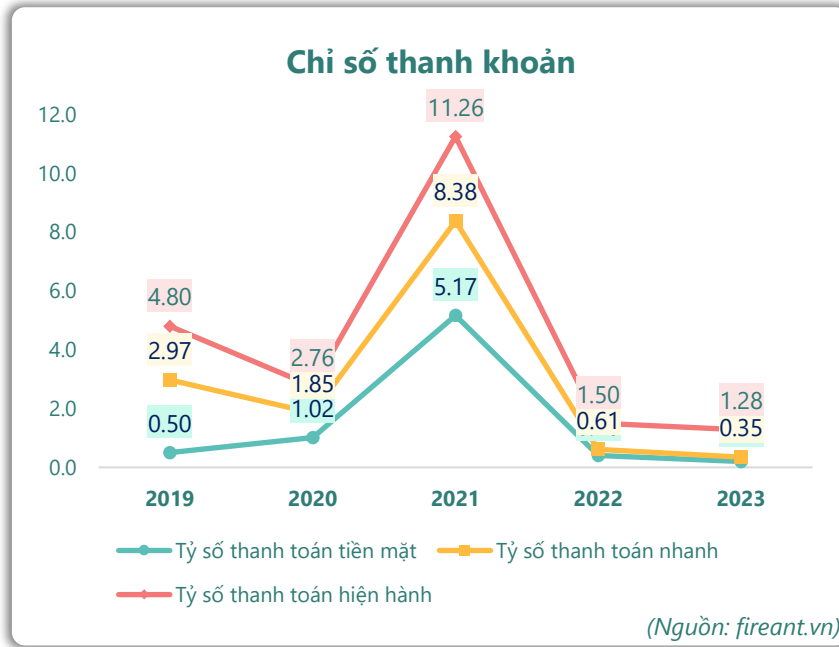
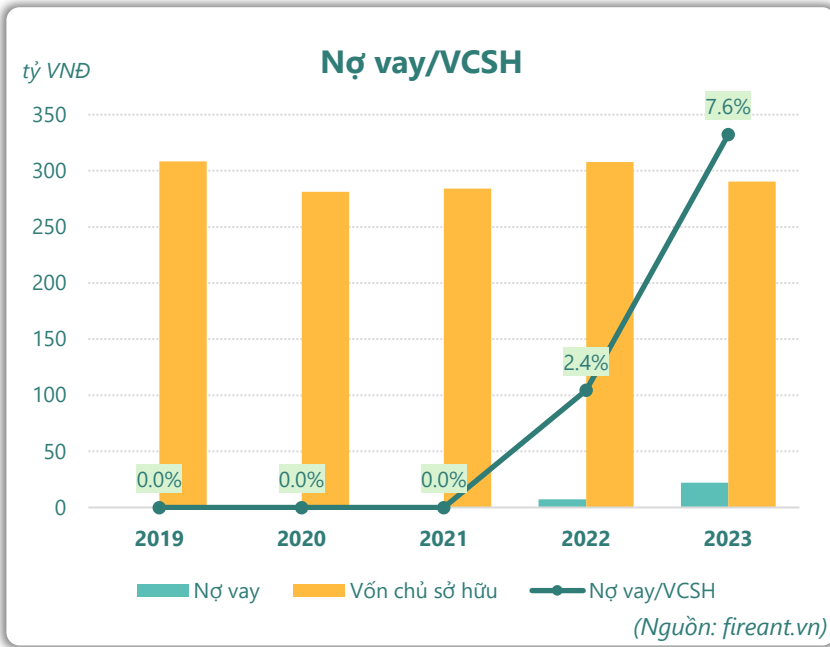
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>-3.41</b>	<b>6.94</b>	<b>-149%</b>	<b>1.08</b>	<b>11.1</b>	<b>-90.3%</b>
Giá vốn hàng bán	-0.85	2.83	-130%	1.97	5.78	-65.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-2.56</b>	<b>4.11</b>	<b>-162%</b>	<b>-0.89</b>	<b>5.35</b>	<b>-117%</b>
Doanh thu HĐTC	0.80	0.77	3.9%	2.79	3.76	-25.8%
Chi phí TC	0.50	-0.43	216%	2.49	0.91	173%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.50</b>	<b>-0.43</b>	<b>216%</b>	<b>2.49</b>	<b>0.06</b>	<b>4425%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0.00</b>	<b>0.06</b>	<b>-94.7%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>2.25</b>	<b>2.72</b>	<b>-17.2%</b>	<b>7.72</b>	<b>7.57</b>	<b>2.1%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-4.51</b>	<b>2.60</b>	<b>-273%</b>	<b>-8.31</b>	<b>0.69</b>	<b>-1309%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.37</b>	<b>0.00</b>		<b>0.37</b>	<b>1.83</b>	<b>-80.0%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-4.14</b>	<b>2.60</b>	<b>-259%</b>	<b>-7.95</b>	<b>2.52</b>	<b>-416%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-4.21</b>	<b>2.11</b>	<b>-300%</b>	<b>-8.11</b>	<b>1.73</b>	<b>-570%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-4.22</b>	<b>2.11</b>	<b>-300%</b>	<b>-8.12</b>	<b>1.70</b>	<b>-578%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.51	0.40	-6.41	-17.4	-1.57	-3.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.22	0.77	0.51	1.22	0.25	0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-8.75	14.7	0	0
Tiền đầu kỳ	64.4	69.7	70.9	56.2	54.8	53.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.29</b>	<b>1.17</b>	<b>-14.6</b>	<b>-1.46</b>	<b>-1.31</b>	<b>-3.06</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	69.7	70.9	56.2	54.8	53.4	50.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>543</b>	<b>486</b>	<b>11.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>321</b>	<b>266</b>	<b>20.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	50.4	70.9	-28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.75	0.70	6.4%
Phải thu ngắn hạn	35.9	36.8	-2.5%
Hàng tồn kho	234	158	48.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.00	119630%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>221</b>	<b>220</b>	<b>0.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.8	46.9	-0.3%
Bất động sản đầu tư	19.7	18.4	6.8%
Tài sản dở dang	19.9	19.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	134	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.77</b>	<b>0.37</b>	<b>108%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>252</b>	<b>178</b>	<b>41.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>252</b>	<b>177</b>	<b>42.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.1	7.35	200%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.84	6.86	28.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.65</b>	<b>0.57</b>	<b>13.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>290</b>	<b>308</b>	<b>-5.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>290</b>	<b>308</b>	<b>-5.7%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)